

Số: 520 /2020/NQ-HĐND

Kiên Giang, ngày 23 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT
Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2020
trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG KHÓA IX,
KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI LĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;
Xét Tờ trình số 251/TTr-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc dự thảo Nghị quyết về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Báo cáo thẩm tra số 109/BC-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

1. Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương:

Điều chỉnh tăng, giảm kế hoạch vốn giữa các sở ngành, địa phương với tổng kế hoạch vốn là 182.700 triệu đồng, gồm: Tăng kế hoạch vốn 23 dự án, giảm kế hoạch vốn 106 dự án. Cụ thể như sau:

- a) Vốn cân đối ngân sách 73.029 triệu đồng (kèm theo Phụ lục I).
- b) Vốn xổ số kiến thiết 91.515 triệu đồng (kèm theo Phụ lục II).
- c) Vốn thu từ sử dụng đất 18.156 triệu đồng (kèm theo Phụ lục III).

2. Vốn Ngân sách Trung ương hỗ trợ (vốn trong nước):

- a) Điều chỉnh tăng, giảm kế hoạch vốn giữa các sở ngành, địa phương với tổng kế hoạch vốn điều chỉnh 45.000 triệu đồng, gồm: Giảm kế hoạch vốn 05 danh mục dự án, tăng 01 danh mục dự án (kèm theo Phụ lục IV).

b) Điều chỉnh tăng, giảm kế hoạch vốn giữa các địa phương thuộc nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia là 6.292 triệu đồng, gồm: Giảm kế hoạch vốn 44 danh mục dự án, tăng 28 danh mục dự án (kèm theo Phụ lục V).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này bãi bỏ kế hoạch vốn một số danh mục dự án tại các phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 272/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019; Nghị quyết số 307/2020/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2020; Nghị quyết số 467/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 9 năm 2020 và Nghị quyết số 494/2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 11 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang đã được điều chỉnh tại Phụ lục I, II, III, IV ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang Khoá IX, Kỳ họp thứ Hai mươi lăm thông qua ngày 23 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày ký./. *Mai Văn Huỳnh*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ, Chủ tịch nước;
- Các bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ VN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND cấp huyện;
- Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (để đăng Công báo tỉnh);
- Lãnh đạo VP, các phòng, chuyên viên;
- Lưu: VT, ddqnhut.



CHỦ TỊCH

Mai Văn Huỳnh

Phụ lục I
DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH NĂM 2020 ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG

(Kèm theo Nghị quyết số 52/Q2020/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ						248.432	248.432	73.029	-73.029	
I	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn						72.276	36.919	3.185	-38.542	
1	Dự án khôi phục nâng cấp đê biển An Biên - An Minh	Huyện An Biên, An Minh	2010-2015	Số 2319/QĐ-UBND, 25/9/2008; 2173/QĐ-UBND, 05/9/2013; 3031/QĐ-UBND, 10/12/2015; 2926/QĐ-UBND, 25/12/2018 của UBND tỉnh	255.000	29.330	1.800	1.763		-37	
2	Trạm trồng trọt và bảo vệ thực vật, trạm chăn nuôi và thú y, trạm khuyến nông và phòng nông nghiệp huyện U Minh Thượng	Huyện U Minh Thượng	2016-2018	Số 410/QĐ-SKHĐT, 30/10/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	5.484	5.484	265	258		-7	
3	Đóng mới tàu kiểm ngư trang bị cho lực lượng thanh tra chuyên ngành Thủy sản Kiên Giang.	Thành phố Rạch Giá	2019-2021	Số 1853/QĐ-UBND, 15/8/2019 của UBND tỉnh	44.000	44.000	23.581	23.411		-170	

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương			Tăng (+)	Giảm (-)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4	Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển Hòn Đất - Kiên Hà giai đoạn 2016 - 2020	Huyện Hòn Đất, Kiên Lương và thành phố Hà Tiên		Số 2358/QĐ-UBND, 24/10/2018 của UBND tỉnh	187.748	10.299	9.450	4.231		-5.219	
5	Nâng cấp cảng cá Tắc Cậu GD1	Huyện Châu Thành	2017-2019	Số 4461/QĐ-BNN-TCTS, 28/10/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	95.166	1.485	2.600	0		-2.600	
6	Hạt kiểm lâm Hà Tiên	Thành phố Hà Tiên	2019-2020	Số 385/QĐ-SKHĐT, 30/10/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	1.500	1.500	1.350	1.205		-145	
7	Trạm kiểm dịch động vật cửa khẩu Giang Thành	Huyện Giang Thành	2019-2020	Số 264/QĐ-SKHĐT, 12/8/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	1.782	1.782	1.780	1.537		-243	
8	Trại giống Thù 6 Biển, xã Nam Thái, huyện An Biên; hạng mục: sân nền, thoát nước, bể chứa.	Huyện An Biên	2.020	Số 392/QĐ-SKHĐT, 30/10/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	1.300	1.300	1.300	1.179		-121	
9	Dự án Chống chịu khi hậu tổng hợp và sinh kế bền vững đồng bằng sông Cửu Long	Tỉnh Kiên Giang		Số 1825/TTg-QHTh, 14/10/2015 của Thủ tướng; 1693/QĐ-BNN-HTQT, 09/5/2016 của Bộ NNPTNT	729.247		30.000	0		-30.000	
10	Thả phao phân vùng thảm cỏ biển khu bảo tồn biển Phú Quốc	Huyện Phú Quốc	2016-2017	Số 275/QĐ-UBND; 18/10/2010 của UBND tỉnh	8.725		150	157	7		

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
11	Côngtrình hệ thống thủy lợi phục vụ Nuôi trồng thủy sản vùng Vàm Răng-Ba Hòn, tỉnh Kiên Giang	Huyện Kiên Lương	2007-2021	Số 1243/QĐ-UBND, 09/7/2007; 3115/QĐ-UBND, 14/12/2009; 3053/QĐ-UBND, 27/12/2013; 832/QĐ-UBND, 27/4/2015; 210/QĐ-UBND, 23/01/2017; 2792/QĐ-UBND, 08/12/2020 của UBND tỉnh.	559.348	5.400		3.178	3.178		
II	Sở Giao thông Vận tải						57.501	52.501	0	-5.000	
1	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh ĐT.963B (đoạn Bến Nhứt - Giồng Riềng)	Huyện Giồng Riềng	2019-2020	Số 2411/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND tỉnh	133.759	133.759	57.501	52.501		-5.000	
III	Sở Du lịch						11.658	3.872	0	-7.786	
1	Đầu tư xây dựng Cơ sở hạ tầng khu di tích lịch sử thắng cảnh núi Mo So và hồ Hoa Mai	Huyện Kiên Lương, U Minh Thượng		Số 695/QĐ-UBND, 28/3/2016 của UBND tỉnh	80.591	53.591	11.658	3.872		-7.786	
IV	Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường Nông thôn tỉnh						821	756	0	-65	
1	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc	Huyện Gò Quao	2017-2020	Số 461/QĐ-SKHĐT, 29/10/2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	6.346	6.346	500	485		-15	

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2	Nâng cấp sửa chữa các công trình cấp nước để phục vụ nhân dân vùng ven biển và một số khu vực bị thiếu nước trong mùa khô năm 2016	Tỉnh Kiên Giang	2016-2017	Số 100/QĐ-SKHĐT, 31/3/2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.918	9.918	321	271		-50	
V	Hội Liên hiệp các tổ chức hữu nghị						1.040	0	0	-1.040	
1	Trường Phổ thông trung học Minh Thuận (trà nọt - liên hiệp các tổ chức hữu nghị)	Huyện U Minh Thượng					1.040	0		-1.040	
VI	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh						18.009	8.900	0	-9.109	
1	Ban chỉ huy Quân sự huyện U Minh Thượng (Giai đoạn 2)	Huyện U Minh Thượng		Số 2593/QĐ-UBND, 31/12/2013 của UBND tỉnh	30.414		3.840	0		-3.840	
2	Trung tâm huấn luyện dự bị động viên tỉnh Kiên Giang (Giai đoạn 1)	Huyện Kiên Lương		Số 1793/QĐ-UBND, 18/7/2013 của UBND tỉnh	132.633	19.232	1.908	0		-1.908	
3	Bến cập tàu Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	Thành phố Hà Tiên		Số 113/QĐ-UBND, 30/3/2016 của UBND tỉnh	15.000	15.000	1.700	0		-1.700	
4	Đầu tư Ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn năm 2020.	Tỉnh Kiên Giang	2.020	Số 387/QĐ-SKHĐT, 30/10/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	10.561	10.561	10.561	8.900		-1.661	
VII	Trường Cao đẳng nghề						2.538	2.258	0	-280	
1	Dự án đầu tư trường Cao đẳng Nghề (2016-2020)	Thành phố Rạch Giá	2018-2020	Số 2244/QĐ-UBND, 26/10/2017 của UBND tỉnh	21.094	21.094	2.538	2.258		-280	
VIII	Sở Giáo dục và Đào tạo						3.896	788	0	-3.108	

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tăng (+)	Giảm (-)	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Trường Tiểu học An Minh Bắc 2 huyện U Minh Thượng	Huyện U Minh Thượng	2018-2019	Số 326/QĐ-SKHĐT, 31/10/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	14.480	10.800	3.896	788		-3.108	
IX	Sở Khoa học và Công nghệ						1.650	350	0	-1.300	
1	Tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ các huyện, thị, thành phố.	Tỉnh Kiên Giang	2018-2020	Số 335/QĐ-SKHĐT, 31/10/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	13.500	13.500	1.650	350		-1.300	
X	Sở Văn hóa thể thao						9.090	13.699	4.609	0	
1	Trung tâm triển lãm văn hóa nghệ thuật và bảo tồn di sản Văn hóa tỉnh	Thành phố Rạch Giá	2018-2020	Số 2283/QĐ-UBND, 30/10/2017 của UBND tỉnh	130.000	50.000	9.090	13.699	4.609		
XI	Huyện An Minh						12.038	12.038	379	-379	
1	Trường Tiểu học Đông Hưng 1	Huyện An Minh	2019-2021	Số 3316/QĐ-UBND, 16/9/2019 của UBND huyện	3.800	3.800	3.200	3.155		-45	
2	Trường Tiểu học Danh Côi	Huyện An Minh	2018-2020	Số 3737/QĐ-UBND, 29/10/2018 của UBND huyện	4.000	4.000	1.260	1.252		-8	
3	Dự án xử lý rác thải huyện An Minh; hạng mục: đường vào	Huyện An Minh	2018-2020	Số 3741/QĐ-UBND, 29/10/2018 của UBND huyện	5.000	5.000	600	514		-86	

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tăng (+)	Giảm (-)	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4	Trường Mầm non Tân Thạnh, huyện An Minh (chuẩn bị đầu tư)	Huyện An Minh		Số 3514/QĐ-UBND, 14/10/2019của UBND huyện	640	640	640	400		-240	
5	Trường Trung học cơ sở Đông Hưng 2	Huyện An Minh	2019-2021	Số 3317/QĐ-UBND, 16/9/2019 của UBND huyện	1.500	1.500	1.135	1.242	107		
6	Trường Tiểu học Thị trấn 1, huyện An Minh	Huyện An Minh	2019-2021	Số 3738/QĐ-UBND, 29/10/2018; 3318/QĐ-UBND, 16/9/2019 của UBND huyện	14.950	14.950	5.203	5.475	272		
XII	Huyện An Biên						23.419	22.737	2.229	-2.911	
1	Bảo trì sửa chữa trường chính trị huyện An Biên	Huyện An Biên	2016-2018	Số 5690/QĐ-UBND, 28/10/2016 của UBND huyện	3.000	3.000	300	264		-36	
2	Trường Tiểu học Thị trấn Thứ Ba 1 (phòng học và thiết bị)	Huyện An Biên	2019-2021	Số 4476/QĐ-UBND, 30/10/2019 của UBND huyện	2.118	2.118	2.118	1.818		-300	
3	Trường Trung học cơ sở Tây Yên (phòng học và thiết bị)	Huyện An Biên	2018-2020	Số 4806/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	2.606	2.606	351	338		-13	
4	Trường Mầm non Tây Yên (phòng học và TB)	Huyện An Biên	2019-2021	Số 4477/QĐ-UBND, 30/10/2019 của UBND huyện	475	475	475	421		-54	
5	Trường Tiểu học Đông Thái 4 (phòng học và thiết bị)	Huyện An Biên	2018-2020	Số 4808/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	2.117	2.117	318	153		-165	

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
6	Trường Mầm non Đông Thái (điểm chính)	Huyện An Biên	2018-2020	Số 4809/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	1.799	1.799	100	84		-16	
7	Trường Tiểu học Đông Thái 5	Huyện An Biên	2019-2021	Số 4478/QĐ-UBND, 30/10/2019 của UBND huyện	1.979	1.979	1.979	1.934		-45	
8	Trường Tiểu học Hưng Yên 2	Huyện An Biên	2017-2019	Số 7826/QĐ-UBND, 25/10/2017 của UBND huyện	2.210	1.569	187	183		-4	
9	Trường Tiểu học Tây Yên 2 (phòng học và thiết bị)	Huyện An Biên	2017-2019	Số 7817/QĐ-UBND, 25/10/2017 của UBND huyện	2.210	1.569	1.979	1.927		-52	
10	Trường Tiểu học Tây Yên A 2 (phòng học và thiết bị)	Huyện An Biên	2017-2019	Số 7817/QĐ-UBND, 25/10/2017 của UBND huyện	2.210	1.569	431	430		-1	
11	Trường Tiểu học Tây Yên 1 (hàng rào, sân nền,san lấp mặt bằng, phòng học, thiết bị)	Huyện An Biên	2015-2017	Số 3574/QĐ-UBND, 30/10/2015 của UBND huyện	3.010	3.010	137	113		-24	
12	Trường Tiểu học Hưng Yên 1 (phòng học, thiết bị)	Huyện An Biên	2019-2021	Số 4480/QĐ-UBND, 30/10/2019 của UBND huyện	1.059	1.059	1.059	977		-82	
13	Trường Tiểu học Nam Thái A2 (Phòng học, thiết bị)	Huyện An Biên	2019-2021	Số 4481/QĐ-UBND, 30/10/2019 của UBND huyện	1.412	1.412	1.412	1.392		-20	
14	Cải tạo, sửa chữa các khối nhà làm việc, nhà khách, kho lưu trữ Huyện ủy An Biên.	Huyện An Biên	2019-2021	Số 4465/QĐ-UBND, 30/10/2019 của UBND huyện	4.200	4.200	4.200	4.080		-120	

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tăng (+)	Giảm (-)	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
15	Trụ sở UBND xã Nam Yên; hạng mục: Xây dựng mới trụ sở và san lấp mặt bằng.	Huyện An Biên	2015-2018	Số 3487/QĐ-UBND, 27/10/2015 của UBND huyện	7.500	7.500	729	95		-634	
16	Trường Trung học cơ sở Nam Thái A (phòng học và thiết bị)	Huyện An Biên	2019-2021	Số 4482/QĐ-UBND, 30/10/2019 của UBND huyện	1.736	1.736	1.736	1.726		-10	
17	Cải tạo sửa chữa bia chiến thắng Xẻo Rô	Huyện An Biên	2019-2021	Số 3755/QĐ-UBND, 18/9/2019 của UBND huyện	2.477	2.476	2.476	2.321		-155	
18	Đường Kênh Hậu, thị trấn Thứ Ba (đoạn từ tuyến tránh đến kênh Thứ Ba)	Huyện An Biên	2018-2020	Số 4715/QĐ-UBND, 12/10/2018 của UBND huyện	14.500	14.500	2.000	820		-1.180	
19	Trường Tiểu học Tây Yên A1 (phòng học)	Huyện An Biên	2014-2016	Số 3305/QĐ-UBND, 26/7/2014 của UBND huyện	6.408	6.408	235	243	8		
20	Trường Tiểu học Đông Thái 3 (phòng học, thiết bị, san lấp và hàng rào)	uyện An Biên		Số 5730/QĐ-UBND, 28/10/2016 của UBND huyện	9.999	7.500	1.197	1.206	9		
21	Nhà vệ sinh các điểm trường năm 2016-2020	Huyện An Biên	2015-2017	Số 3568/QĐ-UBND, 30/10/2015; 4818/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	1.800	1.800		24	24		
22	Trường Tiểu học Nam Thái 2 (phòng học, thiết bị, hàng rào, sân nền, san lấp mặt bằng)	Huyện An Biên	2015-2017	Số 3575/QĐ-UBND, 30/10/2015 của UBND huyện	678	678		6	6		
23	Hội trường UBND huyện An Biên; hạng mục: Xây dựng mới hội trường.	Huyện An Biên	2015-2018	Số 3563/QĐ-UBND, 29/10/2015 của UBND huyện	7.498	7.498		2.182	2.182		

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tăng (+)	Giảm (-)	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
XIII	Huyện Giang Thành						14.738	12.336	0	-2.402	
1	Trường Mầm non Vĩnh Phú (điểm Đông Cơ)	Huyện Giang Thành	2018-2020	Số 1984/QĐ-UBND, 22/10/2018 của UBND huyện	1.999	1.800	1.000	968		-32	
2	Trường Mầm non Vĩnh Điều (điểm HT2)	Huyện Giang Thành	2018-2020	Số 1970/QĐ-UBND, 22/10/2018 của UBND huyện	1.798	1.798	300	265		-35	
3	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Vĩnh Điều (điểm HT2)	Huyện Giang Thành	2018-2020	Số 1986/QĐ-UBND, 22/10/2018 của UBND huyện	5.199	4.300	1.161	767		-394	
4	Trường Mầm non Phú Lợi (điểm HN2)	Huyện Giang Thành	2.018	Số 1274/QĐ-UBND, 26/10/2017 của UBND huyện	1.999	1.900	184	183		-1	
5	Trường Tiểu học Tân Khánh Hoà (điểm Tân Khánh)	Huyện Giang Thành	2.018	Số 1273/QĐ-UBND, 26/10/2017 của UBND huyện	1.449	1.449	143	136		-7	
6	Trường Mầm non Tân Khánh Hoà (điểm Khánh Hòa)	Huyện Giang Thành	2018-2020	Số 1987/QĐ-UBND, 22/10/2018 của UBND huyện	2.178	1.800	1.178	1.061		-117	
7	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Vĩnh Điều (Đ. Rộc Xây)	Huyện Giang Thành	2018-2020	Số 1983/QĐ-UBND, 22/10/2018 của UBND huyện	1.691	1.500	342	136		-206	
8	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Vĩnh Phú B (Điểm T4)	Huyện Giang Thành	2.018	Số 1267/QĐ-UBND, 24/10/2017 của UBND huyện	3.231	3.231	500	343		-157	

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tăng (+)	Giảm (-)	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
9	Trường Tiểu học Phú Lợi (điểm Tà Teng)	Huyện Giang Thành	2018-2020	Số 1966/QĐ-UBND, 22/10/2018 của UBND huyện	1.663	1.663	120	28		-92	
10	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Vĩnh Điều (điểm Tà Êm)	Huyện Giang Thành	2019-2021	Số 1831/QĐ-UBND, 28/10/2019 của UBND huyện	2.000	2.000	2.000	1.850		-150	
11	Đảng ủy khối vận xã Phú Mỹ	huyện Giang Thành	2018-2020	Số 1834/QĐ-UBND, 12/9/2018 của UBND huyện	3.195	3.195	800	608		-192	
12	Đảng ủy khối vận xã Tân Khánh Hòa	Huyện Giang Thành	2018-2020	Số 1831/QĐ-UBND, 12/9/2018 của UBND huyện	3.598	3.598	600	198		-402	
13	Đê bao và cống đập giữ nước thuộc khu bảo tồn sinh cảnh xã Phú Mỹ, huyện Giang Thành	Huyện Giang Thành	2018-2020	Số 1982/QĐ-UBND, 22/10/2018 của UBND huyện	6.994	6.994	4.394	4.390		-4	
14	Đường số 3, huyện Giang Thành	Huyện Giang Thành	2018-2020	Số 1624/QĐ-UBND, 17/8/2018 của UBND huyện	11.806	11.806	500	36		-464	
15	Xã Phú Mỹ, huyện Giang Thành.	Huyện Giang Thành	2016-2020				497	486		-11	
	Sửa chữa 12 phòng trường Trung học cơ sở Phú Mỹ (điểm Trà Phô) -2020	Huyện Giang Thành	2020-2021	Số 1847/QĐ-UBND, 29/10/2019 của UBND huyện	497	497				0	
16	Xã Tân Khánh Hòa, huyện Giang Thành	Huyện Giang Thành	2016-2020				500	495		-5	
	Hàng rào Trường Tiểu học Tân Khánh Hòa (điểm Lò Bom) - 2020	Huyện Giang Thành	2020	Số 1833/QĐ-UBND, 28/10/2019 của UBND huyện	500	500					

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tăng (+)	Giảm (-)	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
17	Xã Vĩnh Phú, huyện Giang Thành	Huyện Giang Thành	2016-2020				19	0		-19	
	Hàng rào Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Vĩnh Phú B (điểm T5) - 2020	Huyện Giang Thành	2019-2020	Số 1974/QĐ-UBND, 22/10/2018 của UBND huyện	200	200					
18	Mở rộng đường HT2, huyện Giang Thành	Huyện Giang Thành	2018-2020	1623/QĐ-UBND, 17/8/2018 của UBND huyện	7.985	7.985	500	386		-114	
XIV	Huyện Kiên Lương						788	572	0	-216	
1	Sửa chữa nhà làm việc Huyện ủy Kiên Lương	Huyện Kiên Lương		Số 2977/QĐ-UBND, 25/10/2018 của UBND huyện	3.000	3.000	538	332		-206	
2	Xây dựng bến cập tàu Hòn Nghệ	Huyện Kiên Lương	2017-2019	Số 3659/QĐ-UBND, 24/10/2017 của UBND huyện	10.202	9.000	250	240		-10	
XV	Thành phố Rạch Giá						3.742	5.067	1.325	0	
1	Cải tạo sửa chữa phòng học 2019	Thành phố Rạch Giá	2018-2019	Số 1073/QĐ-UBND, 25/10/2018 của UBND thành phố	2.425	2.425	434	455	21		
2	Nâng cấp đường Trương Định (đoạn từ đường Nguyễn Trung Trực đến Km1+590), thành phố Rạch Giá	Thành phố Rạch Giá	2019-2021	Số 661/QĐ-UBND, 03/9/2019 của UBND thành phố	9.568	9.568	3.308	4.612	1.304		
XVI	Huyện Tân Hiệp						15.228	15.571	1.234	-891	

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tăng (+)	Giảm (-)	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Trường Tiểu học Thanh Trúc (điểm chính 10 phòng)	Huyện Tân Hiệp	2019-2020	Số 4437/QĐ-UBND, 19/10/2018 của UBND huyện	6.265	6.265	2.478	2.150		-328	
2	Trường Tiểu học Tân An 2 (4 phòng)	Huyện Tân Hiệp	2019-2020	Số 4486/QĐ-UBND, 23/10/2018 của UBND huyện	2.309	2.309	692	644		-48	
3	Trường Tiểu học thị trấn Tân Hiệp 1 (10 phòng)	Huyện Tân Hiệp	2019-2020	Số 4515/QĐ-UBND, 25/10/2018 của UBND huyện	6.265	6.265	3.921	3.428		-493	
4	Trường Tiểu học Thanh Đông 1 (6 phòng)	Huyện Tân Hiệp	2019-2020	Số 4487/QĐ-UBND, 23/10/2018 của UBND huyện	3.866	3.866	1.527	1.505		-22	
5	Trường Tiểu học Tân Thành 2 (10 phòng)	Huyện Tân Hiệp	2019-2021	Số 5060/QĐ-UBND, 18/10/2019 của UBND huyện	6.033	6.033	5.170	6.026	856		
6	Xây dựng mới nhà vệ sinh các trường năm 2020	Huyện Tân Hiệp		Số 5063/QĐ-UBND, 18/10/2019; 3600/QĐ-UBND, 19/6/2020 của UBND huyện	856	856	720	840	120		
7	Sửa chữa các trường năm 2020	Huyện Tân Hiệp	2.020	Số 5062/QĐ-UBND, 18/10/2019; 4957/QĐ-UBND, 13/11/2020 của UBND huyện	1.000	1.000	720	978	258		
XVII	Thành phố Hà Tiên						0	60.068	60.068	0	
1	Đường ra cửa khẩu quốc tế Hà Tiên	Thành phố Hà Tiên	2019-2023	Số 2510/QĐ-UBND, 31/10/2019 của UBND huyện	200.480	200.480		60.068	60.068		

Phụ lục II

DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH NĂM 2020 ĐẦU TƯ TỪ VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG

(Kèm theo Nghị quyết số 520/2020/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2020 của HDND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ						545.639	545.639	91.515	-91.515	
I	Sở Y tế						388.500	434.648	82.648	-36.500	
1	Bệnh viện Tâm thần	Thành phố Rạch Giá	2010-2020	Số 07/QĐ-UBND, 10/01/2011; 2629/QĐ-UBND, 04/12/2017 của UBND tỉnh	166.192	104.296	24.000	1.000		-23.000	
2	Hệ thống thiết bị chuẩn đoán, điều trị bệnh từ xa (TELEMEDICINE) cho các bệnh viện, trung tâm y tế trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Thành phố Rạch Giá	2019-2020	Số 377/QĐ-SKHĐT, 30/10/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	14.500	14.500	13.500	0		-13.500	
3	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang - quy mô 1020 giường	Thành phố Rạch Giá	2016-2020	Số 2236/QĐ-UBND, 29/10/2014; 2010/QĐ-UBND, 25/9/2017; 2247/QĐ-UBND, 01/10/2019; 2664/QĐ-UBND, 21/11/2019 của UBND tỉnh	4.113.078	1.890.000	351.000	431.698	80.698		
4	Trung tâm Y tế huyện U Minh Thượng	Huyện U Minh Thượng	2018-2020	Số 2279/QĐ-UBND, 30/10/2017 của UBND tỉnh	190.000	190.000	0	1.950	1.950		

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tăng (+)	Giảm (-)	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
II	Trung tâm nước sạch và Vệ sinh Môi trường Nông thôn						400	97	0	-303	
1	Hệ thống đường ống nước xã Phú Mỹ	Huyện Giang Thành	2019-2020	Số 105/QĐ-SKHĐT, 21/5/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	2.200	2.200	400	97		-303	
III	Sở Giao thông vận tải						30.384	27.384	0	-3.000	
1	Cải tạo nâng cấp cầu Hùng Vương, huyện Phú Quốc	Huyện Phú Quốc	2019-2020	Số 1798/QĐ-UBND, 09/8/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	49.995	49.995	30.384	27.384		-3.000	
IV	Sở Văn hóa, Thể thao						39.140	18.953	0	-20.187	
1	Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Giồng Riềng	Huyện Giồng Riềng	2018-2020	Số 218/QĐ-SKHĐT, 11/9/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.900	9.900	1.700	1.600		-100	
2	Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Tân Hiệp	Huyện Tân Hiệp	2018-2020	Số 331/QĐ-SKHĐT, 31/10/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.200	9.200	2.600	2.480		-120	
3	Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Gò Quao	Huyện Gò Quao	2017-2019	Số 2467/QĐ-UBND, 31/10/2016 của UBND tỉnh	16.999	16.999	3.065	2.385		-680	
4	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm văn hóa tỉnh giai đoạn 2016-2020	Thành phố Rạch Giá	2019-2020	Số 2434/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND tỉnh	49.616	49.616	5.688	301		-5.387	

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
5	Dự án bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa: + Di tích kiến trúc nghệ thuật chùa Tổng Quán - Gò Quao. + Di tích kiến trúc nghệ thuật chùa Quan Đế - Rạch Giá. + Di tích lịch sử văn hóa Đình thần Thạnh Hòa - Giồng Riềng. + Di tích lịch sử văn hóa Đình thần Phú Hội - Tân Hiệp. + Di tích kiến trúc nghệ thuật chùa Láng Cát - Rạch Giá. + Di tích kiến trúc nghệ thuật chùa Sóc Xoài - Hòn Đất. + Di tích lịch sử văn hóa chùa Cái Bần - Gò Quao. + Di tích lịch sử văn hóa chùa Xẻo Cạn - U Minh Thượng. + Di tích lịch sử thắng cảnh Ba Hòn - Hòn Đất. + Di tích khảo cổ học Nền Chùa - Hòn Đất.	Tỉnh Kiên Giang	2018-2020	Số 2282/QĐ-UBND, 30/10/2017 của UBND tỉnh	36.000	36.000	17.200	5.850		-11.350	
6	Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Kiên Hải	Huyện Kiên Hải	2018-2019	Số 340/QĐ-SKHĐT, 30/10/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.959	9.959	5.437	3.437		-2.000	
7	Bảo tồn và phát triển ấp văn hóa truyền thống dân tộc Khmer	Huyện Châu Thành	2010-2018	Số 1856/QĐ-SKHĐT, 24/8/2010; 1167/QĐ-SKHĐT, 18/5/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	8.873	8.873	450	0		-450	
8	Trùng tu tôn tạo di tích Tháp 04 sư liệt sĩ (giai đoạn 2)	Huyện Châu Thành	2019-2021	Số 369/QĐ-SKHĐT, 28/10/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	2.228	2.228	3.000	2.900		-100	

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tăng (+)	Giảm (-)	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
V	Sở Lao động Thương binh xã hội						18.300	8.200	0	-10.100	
1	Đài tưởng niệm liệt sĩ huyện Kiên Hải	Huyện Kiên Hải	2015-2017	Số 465/QĐ-SKHĐT, 29/10/2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	10.000	10.000	3.900	3.000		-900	
2	Nghĩa trang liệt sĩ huyện An Minh	Huyện An Minh	2017-2018	Số 233/QĐ-SKHĐT, 29/6/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	1.500	1.500	450	350		-100	
3	Nghĩa trang Liệt sĩ Cây Bàng	Huyện U Minh Thượng	2019-2020	Số 339/QĐ-SKHĐT, 30/10/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	10.350	10.350	7.350	0		-7.350	
4	Cải tạo, nâng cấp Nghĩa trang Liệt sĩ tỉnh Kiên Giang	Thành phố Rạch Giá	2019-2020	Số 333/QĐ-SKHĐT, 29/10/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	5.000	5.000	1.700	1.350		-350	
5	Cải tạo, nâng cấp Nghĩa trang Liệt sĩ huyện An Minh	Huyện An Minh	2019-2020	Số 334/QĐ-SKHĐT, 29/10/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	7.000	7.000	3.100	2.600		-500	
6	Nâng cấp, sửa chữa Trường trung cấp nghề Tân Hiệp	Huyện Tân Hiệp	2018-2020	Số 326/QĐ-SKHĐT, 29/10/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.669	9.669	1.800	900		-900	
VI	Huyện Tân Hiệp						9.111	8.346	0	-765	
1	Trạm y tế xã Tân Hiệp A.	Huyện Tân Hiệp	2018-2019	Số 4438/QĐ-UBND, 30/10/2017 của UBND huyện	4.500	4.500	1.221	1.200		-21	
2	Công viên Văn hóa thị trấn Tân Hiệp	Huyện Tân Hiệp	2017	Số 2152/QĐ-UBND, 31/10/16 của UBND huyện	3.699	3.699	890	770		-120	

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tăng (+)	Giảm (-)	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Đông Thọ	Huyện Tân Hiệp	2019-2020	Số 4584/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	5.000	5.000	3.000	2.988		-12	
4	Cầu ngang sông Ba Vàm giáp xã Thạnh Đông B	Huyện Tân Hiệp	2019-2020	Số 4587/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	4.000	4.000	2.000	1.654		-346	
5	Xây dựng mới nhà vệ sinh các điểm trường bỏ sung 2019-2020	Huyện Tân Hiệp	2019-2020	Số 4585/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	5.000	4.000	2.000	1.734		-266	
VII	Huyện Giang Thành						4.000	3.442	0	-558	
1	Trung tâm văn hóa xã Vĩnh Phú	Huyện Giang Thành	2020	Số 1834/QĐ-UBND, 28/10/2019 của UBND huyện	4.247	2.000	2.000	1.940		-60	
2	Xử lý môi trường bãi rác xã Phú Mỹ	Huyện Giang Thành	2018-2020	Số 2114/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	1.999	1.999	200	163		-37	
3	03 cầu đường HT6 bờ nam	Huyện Giang Thành	2018-2020	Số 2113c/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	2.943	2.943	300	114		-186	
4	Đường đê bao quốc phòng	Huyện Giang Thành	2018-2020	Số 1992/QĐ-UBND, 23/10/2018; 2113a/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	6.124	6.124	700	573		-127	
5	02 cầu đường đê bao quốc phòng	Huyện Giang Thành	2018-2020	Số 2113b/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	5.108	5.108	800	652		-148	
VIII	Thành phố Rạch Giá						31.600	11.600	0	-20.000	

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tăng (+)	Giảm (-)	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Cầu Vàm Trư (đường Huỳnh Thúc Kháng)	Thành phố Rạch Giá		Số 2506/QĐ-UBND, 31/10/2019 của UBND thành phố	24.915	24.915	11.600	9.600		-2.000	
2	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đường Lê Hồng Phong đến đường Phan Thị Ràng)	Thành phố Rạch Giá		Số 2507/QĐ-UBND, 31/10/2019 của UBND thành phố	53.469	53.469	10.000	1.000		-9.000	
3	Đường Trần Văn Giàu (Khu dân cư Nam An Hòa-đường Phan Thị Ràng)	Thành phố Rạch Giá		Số 2508/QĐ-UBND, 31/10/2019 của UBND thành phố	64.818	64.818	10.000	1.000		-9.000	
IX	huyện Kiên Lương						1.581	1.501	0	-80	
1	Sửa chữa phòng học xuống cấp 2019	Huyện Kiên Hải	2019-2020	Số 2970/QĐ-UBND, 25/10/2018 của UBND huyện	700	700	981	961		-20	
2	Sân vận động huyện Kiên Lương	Huyện Kiên Hải	2019-2020	Số 2976/QĐ-UBND, 25/10/2018 của UBND huyện	6.000	6.000	600	540		-60	
X	huyện Kiên Hải						2.390	2.368	0	-22	
1	Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn.	Huyện Kiên Lương	2019-2020	Số 955/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	3.960	3.960	1.960	1.943		-17	
2	Trường Mầm non Sao Mai.	Huyện Kiên Lương	2019-2020	Số 956/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	2.430	2.430	430	425		-5	
XI	Huyện An Biên						233	495	262	0	
1	Sửa chữa nâng cấp trạm y tế Nam Thái, Nam Thái A, Tây Yên	Huyện An Biên	2015-2017	Số 3569/QĐ-UBND, 30/10/2017 của UBND huyện	2.115	2.115	0	5	5		

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tăng (+)	Giảm (-)	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2	Trung tâm Văn hóa thể thao huyện An Biên	Huyện An Biên		Số 3557/QĐ-UBND, 29/10/2015 của UBND huyện	9.942	9.942	233	490	257		
XII	Thành phố Hà Tiên						20.000	28.605	8.605	0	
1	Đường ra cửa khẩu quốc tế Hà Tiên	Thành phố Hà Tiên	2019-2023	Số 2510/QĐ-UBND, 31/10/2019 của UBND tỉnh	200.480	200.480	20.000	28.605	8.605		



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục III

**DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH NĂM 2020 ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG**

(Kèm theo Nghị quyết số 520/2020/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2020 của HDND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tăng (+)	Giảm (-)	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ						137.766	137.766	18.156	-18.156	
I	Sở Giao thông vận tải						110.766	118.766	15.694	-7.694	
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình đường 3/2 nối dài (đường bộ ven biển tỉnh Kiên Giang - đoạn qua địa bàn thành phố Rạch Giá và huyện Châu Thành)	Huyện Châu Thành, thành phố Rạch Giá	2019-2023	Số 2070/QĐ-UBND, 11/9/2019 của UBND tỉnh	1.410.719	1.410.719	11.708	4.014		-7.694	
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình đường ven biển từ Rạch Giá đi Hòn Đất	Huyện Hòn Đất, thành phố Rạch Giá	2019-2023	Số 2232/QĐ-UBND, 30/9/2019; 2499/QĐ-UBND, 31/10/2019 của UBND tỉnh	952.960	952.960	99.058	114.752	15.694		
II	Sở Du lịch						12.100	2.388	0	-9.712	

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tăng (+)	Giảm (-)	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương					
1	Nâng cấp, mở rộng đường quanh núi Hòn Me (đoạn đường trên thân đê + đoạn từ UBND xã Thổ Sơn đến ngã bao cống Hòn Quéo)	Huyện Hòn Đất	2019-2021	Số 2504/QĐ-UBND, 31/10/2019 của UBND tỉnh	30.000	30.000	9.100	388		-8.712	
2	Đường vào khu du lịch Ba Hòn (cây xăng Bình Phận - mộ Chị Sứ)	Huyện Hòn Đất	2019-2022	Số 2505/QĐ-UBND, 31/10/2019 của UBND tỉnh	59.453	59.453	3.000	2.000		-1.000	
III	Huyện An Biên						14.900	14.150	0	-750	
1	Đường Thứ Ba (từ cầu tuyến tránh Thứ Ba - Đường số 1 và các cầu trên tuyến)	Huyện An Biên	2019-2021	Số 3888/QĐ-UBND, 27/9/2019 của UBND huyện	14.900	14.900	14.900	14.150		-750	
IV	Thành phố Hà Tiên						0	2.462	2.462	0	
1	Đường ra cửa khẩu quốc tế Hà Tiên	Thành phố Hà Tiên	2019-2023	Số 2510/QĐ-UBND, 31/10/2019 của UBND tỉnh	200.480	200.480		2.462	2.462		



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục IV

**DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH NĂM 2020 ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ MỤC TIÊU
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG**

(Kèm theo Nghị quyết số 520/2020/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách trung ương					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ						546.132	546.132	45.000	-45.000	
A	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU						546.132	546.132	45.000	-45.000	
I	Chương trình phát triển kinh tế xã hội các vùng						146.600	124.570	0	-22.030	
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2020						146.600	124.570	0	-22.030	
1	Đường ven sông Cái Lớn (đi qua huyện An Biên, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận và một phần huyện Gò Quao)	Các huyện: An Biên, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận, Gò Quao	2017-2020	số 2271/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND tỉnh	309.000	265.800	98.800	80.070		-18.730	
2	Đường Kênh Chung Bàu, huyện Tân Hiệp	Huyện Tân Hiệp	2017-2020	Số 2277/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND tỉnh	100.000	63.000	10.800	10.000		-800	

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tăng (+)	Giảm (-)	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách trung ương					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3	Đường tỉnh ĐT 961 hạng mục: Xây dựng 5 cầu và gia cố lề đường (đoạn qua đô thị trên địa bàn thành phố Rạch Giá và huyện Tân Hiệp)	Huyện Tân Hiệp	2017-2020	Số 2275/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND tỉnh	87.323	80.000	37.000	34.500		-2.500	
II	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế thủy sản bền vững				250.821	241.821	23.000	22.260	0	-740	
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020				250.821	241.821	23.000	22.260	0	-740	
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Bình Trị, huyện Kiên Lương	Huyện Kiên Lương	2014-2017	Số 2268/QĐ-UBND ngày 30/10/2012 và Số 2552/QĐ-UBND ngày 28/10/2013 của UBND tỉnh	250.821	241.821	23.000	22.260		-740	
III	Chương trình mục tiêu Biển Đông - Hải đảo						376.532	399.302	45.000	-22.230	
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2020						75.000	52.770	0	-22.230	
1	Dự án cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tại xã đảo Tiên Hải thành phố Hà Tiên	Thành phố Hà Tiên	2016-2020	Số 12/QĐ-UBND ngày 15/01/2016 của UBND tỉnh	200.000	200.000	75.000	52.770		-22.230	
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020						301.532	346.532	45.000	0	

Phụ lục V

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: 520 /2020/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

Số thứ tự	Địa phương, tên danh mục dự án	Quy mô	Kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 điều chỉnh	Tăng	Giảm	Ghi chú
	Tổng Cộng		51.074	51.074	6.292	6.292	
A	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI		42.377	42.377	5.500	5.500	
I	UBND huyện Phú Quốc		4.007	4.007	4.007	4.007	
1	Xã Hàm Ninh		0	858	858	0	
1.1	Đường giao thông nông thôn số 11			344	344		
1.2	Đường giao thông nông thôn số 12			168	168		
1.3	Đường giao thông nông thôn số 13			207	207		
1.4	Đường giao thông nông thôn số 14			139	139		
2	Xã Bãi Thơm			1.277	1.277		
1.1	Đường giao thông nông thôn số 7 ấp Rạch Tràm			989	989		

Đơn vị: Triệu đồng

Số thứ tự	Địa phương, tên danh mục dự án	Quy mô	Kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 điều chỉnh	Tăng	Giảm	Ghi chú
1.2	Xây dựng mới Cổng ngang tại tổ 8, ấp Đá Chồng			288	288		
3	Xã Cửa Dương			920	920		
3.1	Đường điện thấp sáng ấp Cây Thông Trong			920	920		
4	Xã Cửa Cạn			952	952		
4.1	Đường giao thông nông thôn số 6			952	952		
5	Xã Dương Tơ		1.227			1.227	
5.1	Xây dựng mới Nhà văn hóa xã Dương Tơ		1.227			1.227	Chưa có đất thực hiện
6	Xã Thổ Châu		2.780			2.780	
6.1	Nâng cấp, cải tạo mở rộng chợ nông thôn Thổ Châu		2.780			2.780	Chưa có đất thực hiện
II	Huyện An Minh		19.437	19.437	295	295	
1	Xã Tân Thạnh	-	5.793	5.793	100	100	
1.1	Đường Kênh Ngọn Nhỏ, Ấp Xẻo Ngát B	1.700m x 2,5m	1.000	1.100	100		
1.2	Đường Kênh Xáng Ngang Nông Trường, Ấp Thạnh Tiên	500m x 2,5m	1.000	992		8	
1.3	Đường Kênh Chổng Mỹ (Bờ đông), Ấp Xẻo Nhàu B	1.000m x 2m	350	330		20	

Đơn vị: Triệu đồng

Số thứ tự	Địa phương, tên danh mục dự án	Quy mô	Kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 điều chỉnh	Tăng	Giảm	Ghi chú
1.4	Đường Kênh Xẻo Lúa (Bờ bắc), Xẻo Lá A	1.400m x 2,5m	540	535		5	
1.5	Đường Kênh Xẻo Lá (Bờ bắc giáp Thanh Tiên), Ấp Xẻo Lá B	1.500m x 2m	900	890		10	
1.6	Đường Bờ Bắc Kênh Giữa (Bờ bắc), Ấp Xẻo Ngát A	500m x 2m	833	824		9	
1.7	Đường Kênh Chổng Mỹ (Bờ đông giáp Xẻo Ngát B), Ấp Xẻo Nhàu B	15m x 25m	270	267		3	
1.8	Xây mới nhà Văn Hoá Ấp Thanh Tiên	15m x 25m	300	290		10	
1.9	Xây mới nhà Văn Hoá Ấp Xẻo Lá A	15m x 25m	300	285		15	
1.10	Xây mới nhà Văn Hoá Ấp Xẻo Ngát A	1.700m x 2,5m	300	280		20	
2	Xã Đông Hưng B		1.641	1.659	29	11	
2.1	Đường Kênh 25 (Bờ nam), Ấp Ngã Bát	2.000m x 2m	1.110	1.104		6	
2.2	Nâng Cấp Nhà Văn Hoá 6 Ấp		230	259	29		
2.3	Đường Ngọn Ngã Bát (Bờ bắc), Ấp Ngã Bát	520m x 2m	301	296		5	
3	Xã Đông Hưng A		4.931	4.962	60	29	
3.1	Đường Kênh Lung Dưới, Ấp Xẻo Đôi	1.060m x 2m	660	657		3	
3.2	Đường Kênh Thống Nhất, Ấp Ngọc Hải	1.400m x 2m	1.300	1.360	60		
3.3	Đường Kênh Xẻo Lúa, Ấp Thuồng Luồng	1.650m x 2m	1.022	1.016		6	

Đơn vị: Triệu đồng

Số thứ tự	Địa phương, tên danh mục dự án	Quy mô	Kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 điều chỉnh	Tăng	Giảm	Ghi chú
3.4	Đường Kênh Quán Vệt	1.300m x 2m	776	773		3	
3.5	Đường Kênh Lung, Ấp Hưng Lâm	1.200m x 2m	707	702		5	
3.6	Nâng cấp, sửa chữa Trường tiểu học Đông Hưng A1 (Điểm Hưng Lâm)	120m ²	166	161		5	
3.7	Nâng cấp, sửa chữa Nhà Văn Hoá Ấp Thuồng Luồng	25m x 10m	300	293		7	
4	Xã Thuận Hoà		4.773	4.847	106	32	
4.1	Kênh Chổng Mỹ (Xẻo bản - Ngã tư Thứ 8)	1.000m x 2m	658	639		19	
4.2	Đường Bờ Bắc, Ấp 10 Biển	3.000m x 2m	2.136	2.242	106		
4.3	Đường Bờ Bắc, Ấp Bần B Ngọn	1.800m x 2m	1.152	1.145		7	
4.4	Đường Kênh Mương Cui, Ấp Bần B	724m x 2m	437	434		3	
4.5	Đường Kênh Cây Sài, Ấp 8II	600m x 2m	390	387		3	
5	Xã Đông Thạnh		924	861	0	63	
5.1	Đường Kênh Nông Trường, Ấp Thạnh Tiên	1.500m x 2m	700	669		31	
5.2	Đường Kênh KT1, Ấp Thạnh Tây A	300m x 2,5m	224	192		32	
6	Xã Vân Khánh Đông	-	1.375	1.315	0	60	
6.1	Cầu Kênh Chủ Vàng (Ngã tư Rạch Ông), Ấp Minh Giồng	80m x 2,5m	500	480		20	

Đơn vị: Triệu đồng

Số thứ tự	Địa phương, tên danh mục dự án	Quy mô	Kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 điều chỉnh	Tăng	Giảm	Ghi chú
6.2	Cầu Ngã Tư Rạch Ông, Ấp Minh Giồng	60m x 3m	350	340		10	
6.3	Cầu Kênh Miếu	30m x 2m	175	165		10	
6.4	Cầu Kênh Chủ Vàng	60m x 3m	350	330		20	
III	An Biên		14.913	14.913	218	218	
1	Xã Tây Yên						
1.1	Đường Kinh Xáng 30 (bờ Tây)	6.207m x 2,5m	6.044	5.900		144	
2	Xã Nam Thái						
2.1	Đường Thứ 5 (bờ Tây)	4.500m x 2,5m	3.070	3.118	48		
2.2	Sửa chữa nhà văn hóa 7/7 ấp		309	405	96		
3	Xã Nam Yên						
3.1	Cầu Ngang kênh Thứ Hai (đê quốc phòng)	24m x 2m	506	486		20	
3.2	Đường kênh Kiểm	815m x 2 m	515	530	15		
3.3	Mở rộng đường Kênh Kiểm	2.500m x 1m x 1,5m	1.046	1.027		19	
3.4	Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng đường kênh kiểm (Bảo Trâm - Yên Lợi)	2.500m	301	320	19		
3.5	Cầu ngang kênh Dân Quân			5	5		
4	Xã Nam Thái A				0		

Đơn vị: Triệu đồng

Số thứ tự	Địa phương, tên danh mục dự án	Quy mô	Kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 điều chỉnh	Tăng	Giảm	Ghi chú
4.1	Đường 7 Biển bờ Bắc	4.204 m x 2 m	2.928	2.933	5		
4.2	Cầu ngang kênh 7 Suối nhà Triều	45 m x 2 m	43	38		5	
5	Ấp Xẻo Đồi						
5.1	Xây dựng mới đoạn lộ và cầu ngang đê Canh Nông (bê tông cốt thép)	1.360 m x 2 m	87	117	30		
6	Ấp Đồng Giữa						
6.1	Xây dựng mới Cầu ngang kênh Đê Bô (bê tông cốt thép)	1.475 m x 2 m	64	34		30	
IV	Thành phố Hà Tiên		4.020	4.020	980	980	
1	Xã Tiên Hải		2.430	2.380	80	130	
1.1	Xây mới nhà văn hóa 2 ấp		1.830	1.700		130	
1.2	Điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi		600	680	80		
2	Xã Thuận Yên		1.590	1.640	900	850	
2.1	Cải tạo nhà văn hóa 5 ấp		1.590	740		850	
2.2	Hệ thống cấp nước xã, phường năm 2020 (giai đoạn 1)			500	500		
2.3	Sửa chữa Trung tâm văn hóa xã Thuận Yên			400	400		

Đơn vị: Triệu đồng

Số thứ tự	Địa phương, tên danh mục dự án	Quy mô	Kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 điều chỉnh	Tăng	Giảm	Ghi chú
B	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG		8.697	8.697	792	792	
I	HUYỆN AN MINH		6.065	6.065	369	369	
1	Xã Vân Khánh		1.213	1.108		105	-
1.1	Làm lộ phía Bờ Đông Kênh Chổng Mỹ	2.000m x 2m	1.213	1.108		105	Hoàn thành
2	Xã Vân Khánh Đông	-	1.213	1.099		114	-
2.1	Xây dựng mới hàng rào, sân trường, nhà vệ sinh điểm 10 thân Trường Tiểu học Vân Khánh Đông 2	40m x 22m	1.213	1.099		114	Hoàn thành
2.2	Xây dựng mới hàng rào, sân trường, nhà vệ sinh điểm rạch nằm bếp Trường Tiểu học Vân Khánh Đông 2	55m x 35m					Hoàn thành
3	Xã Vân Khánh Tây	-	1.213	1.542	329		-
3.1	Hàng rào, sân trường Trường tiểu học điểm tiêu dừa Ấp Cây Gõ (Nhà Cô 3 Kẽm)	25m	1.213	1.542	329		
3.2	Sân trường tiểu học điểm chính kênh chống mỹ Ấp Phát Đạt	30m x 25m					Đang thi công
3.3	Công trình phụ nhà vệ sinh Trường tiểu học điểm chính	32m					Đang thi công
3.4	Xây mới lộ tuyến kênh chống mỹ cũ (Từ nhà Ông Đùng đến kênh Bàu Sáu)	1.000m					Hoàn thành

Đơn vị: Triệu đồng

Số thứ tự	Địa phương, tên danh mục dự án	Quy mô	Kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 điều chỉnh	Tăng	Giảm	Ghi chú
4	Xã Đông Hưng A	-	1.213	1.063		150	-
4.1	Xây dựng cầu ngã tư xẻo đôi ngang kênh Chống Mỹ	45m x 2,8m	1.213	1.063		150	Đang thi công
4.2	Hàng rào, nâng cấp sân trường và hạng mục phụ Trường Tiểu học Đông Hưng A2 (Điểm lẻ Ấp Ngọc Thuận)	30m x 18m					Hoàn thành
4.3	Hàng rào, nâng cấp sân trường và hạng mục phụ Trường Mầm non Đông Hưng A (Điểm lẻ Ấp Thuồng Luồng)	24m x 22m					Hoàn thành
5	Xã Tân Thạnh	-	1.213	1.253	40		-
5.1	Hàng rào + sân Trường Tiểu học Ấp Xẻo Ngát A	120m x 62m	1.213	1.253	40		Hoàn thành
5.2	Xây 02 phòng học Mầm non và Nâng cấp sân Trường Ấp Xẻo Lá A	160m					Hoàn thành
II	HUYỆN AN BIÊN		2.415	2.415	206	206	
II.1	Chương trình 30a		2.415	2.415	206	206	
1	Xã Tây Yên		1.213	1.213	98	98	
1.1	Cầu ngang kênh Đê Quốc phòng	36mx2,5m	133	52		81	
1.2	Cầu ngang kênh Đê Quốc phòng (34 m x 2,3m)	34mx2,3m	0	6	6		

Đơn vị: Triệu đồng

Số thứ tự	Địa phương, tên danh mục dự án	Quy mô	Kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 điều chỉnh	Tăng	Giảm	Ghi chú
1.3	Đường kênh Bảy Long	15mx2m	1.080	1.063		17	
1.4	Sửa chữa cầu ngang Trung tâm văn hóa xã Tây Yên		0	92	92		
2	Xã Nam Yên		1.202	1.202	108	108	
2.1	Cầu Ngang kênh Thứ 2 (ấp Hai Trong)	27mx2m	568	538		30	
2.2	Cầu Ngang kênh Thứ 2 (ấp Hai Biển)	27mx2m	634	556		78	
2.3	Cầu ngang kênh Dân Quân		0	108	108		
III	Huyện Vĩnh Thuận		217	217	217	217	
1	Cầu Thầy Cai		217			217	
2	Cầu Thủy Lợi			217	217		

Giám đốc